



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Toàn Cầu

Báo cáo tài chính Quý III

(Từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012)

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh các báo cáo tài chính	5 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 30 tháng 09 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG		806.069.334.879	803.155.898.947
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	8.069.943.245	5.224.433.704
111	1. Tiền mặt tại quỹ		4.569.943.245	5.224.433.704
112	2. Tiền gửi ngân hàng		3.500.000.000	-
114	3. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư ngắn hạn	5	790.787.976.000	797.837.838.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.703.788.533	8.319.292.066
122	2. Đầu tư ngắn hạn khác		789.738.000.000	789.738.000.000
128	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(653.812.533)	(219.454.066)
130	III. Các khoản phải thu	6	7.165.075.000	9.971.000
131	1. Phải thu của khách hàng			-
132	2. Trả trước cho người bán		24.250.000	
134	3. Phải thu khác		7.140.825.000	9.971.000
150	IV. Tài sản lưu động khác		46.340.634	83.656.243
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.871.104	76.006.243
154	2. Thuế và các khoản phải thu NN		35.319.530	
158	3. Tài sản lưu động khác		3.150.000	7.650.000
200	B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		328.039.343	412.067.412
210	I. Tài sản cố định		40.191.743	71.528.705
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7	40.191.743	71.528.705
212	Nguyên giá		275.134.015	275.134.015
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(234.942.272)	(203.605.310)
217	2. Tài sản cố định vô hình	8	0	-
218	Nguyên giá		71.906.400	71.906.400
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(71.906.400)	(71.906.400)
260	IV. Tài sản dài hạn khác	9	287.847.600	340.538.707
261	1. Chi phí trả trước		150.457.920	330.538.707
262	2. Các khoản ký quỹ, ký cược		137.389.680	10.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		806.397.374.222	803.567.866.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		797.107.462.029	791.200.630.172
310	I. Nợ ngắn hạn	10	797.104.912.029	791.200.630.172
311	1. Người mua trả tiền trước		-	1.256.000.000
312	2. Phải trả người bán		-	124.877.100
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	-	7.397.909
314	4. Phải trả công nhân viên		-	-
315	5. Chi phí phải trả		160.187.515	74.355.163
317	6. Phải trả, phải nộp khác		796.944.724.514	789.738.000.000
330	II. Nợ dài hạn		2.550.000	-
336	1. Dự phòng tc mất việc làm		2.550.000	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.288.914.693	12.367.336.187
410	I. Nguồn vốn	12	9.288.914.693	12.367.336.187
411	1. Vốn cổ phần đã góp		50.000.000.000	50.000.000.000
417	2. Lỗ lũy kế		(40.711.085.307)	(37.632.663.813)
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		806.397.374.222	803.567.966.359

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
006	Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		764.694.600.000	771.099.800.000
	1. Cổ phiếu		1.694.600.000	8.099.800.000
	2. Trái phiếu doanh nghiệp		763.000.000.000	763.000.000.000
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác			
	1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		21.019.000	-

Bà Phạm Văn Khánh
Kế toán Trưởng

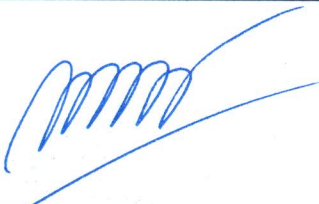
Bà Trần Thanh Vân
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	
			Quý III nay	Quý III trước
10	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	13	1.456.470.000	12.743.191
11	Chi phí hoạt động kinh doanh		315.745.190	-
13	Doanh thu hoạt động tài chính	13	608.964.936	827.157.610
14	Chi phí tài chính	14	3.080.907.508	5.983.138.866
15	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	1.747.203.732	2.225.808.881
16	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.078.421.494)	(7.369.046.946)
17	Thu nhập khác		-	7.500.000
18	Chi phí khác		-	-
19	Lợi nhuận khác		-	-
20	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(3.078.421.494)	(7.361.546.946)
21	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11	-	-
22	Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.078.421.494)	(7.361.546.946)
	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	16	(616)	(1.472)


Bà Phạm Văn Khánh
Kế toán Trưởng




Bà Trần Thanh Vân
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến 30.09.2012	Lũy kế đến 30.09.2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Thu tiền hoạt động nghiệp vụ		114.500.587	12.743.191
02	2. Tiền trả cho người cung cấp		(671.153.624)	(139.211.819)
03	3. Tiền trả cho cán bộ công nhân viên		(829.585.692)	(1.370.182.100)
05	4. Tiền phí ứng trước tiền bán chứng khoán		(6.043.563)	
06	5. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		19.363.734.594	-
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.562.714.761)	(314.222.655)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.591.262.459)	(1.810.873.383)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
31	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(11.900.000.000)	-
32	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11.900.000.000	-
33	3. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(2.122.300.000)	(6.189.270.000)
34	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.304.282.000	10.145.644.868
37	6. Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia		254.790.000	709.393.322
38	7. Tiền thu khác cho hđ đầu tư			6.541.449.499
39	8. Tiền chi khác cho hđ đầu tư			(6.645.202.821)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.436.772.000	4.562.014.868
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Nhận ứng trước tiền bán chứng khoán		(2.652.778.141)	
34	2. Hoàn trả ứng trước tiền bán chứng khoán		2.652.778.141	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.845.509.541	2.751.141.485
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		5.224.433.704	1.717.734.429
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		8.069.943.245	4.468.875.914

Bà Phạm Văn Khánh
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2012



Bà Trần Thanh Vân
Quyền Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đối tác Toàn cầu ("Công ty"), tiền thân là Công ty cổ phần Quản lý quỹ RNG, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 25/UBCK-GP ngày 14 tháng 01 năm 2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

Số giấy phép	Ngày
▶ 15/UBCK-GP	Ngày 17 tháng 6 năm 2008
▶ 22/UBCK-GPĐC	Ngày 16 tháng 9 năm 2008
▶ 37/UBCK-GP	Ngày 13 tháng 3 năm 2009
▶ 51/UBCK-GP	Ngày 15 tháng 9 năm 2009
▶ 65/UBCK-GP	Ngày 1 tháng 4 năm 2010
▶ 22/GPĐC-UBCK	Ngày 21 tháng 11 năm 2011

Theo giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 11 năm 2011, công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Quản lý quỹ đối tác toàn cầu (tên giao dịch là GPA - Global Partners Asset Management).

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 1011, Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Daeha 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 là 11 người trong đó có 05 nhân viên quản lý đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, chi tiết như sau:

Họ tên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí công tác
Phạm Minh Tuấn	221/QLQ	17/04/2009	
Phạm Trung Hiếu	635/QLQ	25/06/2010	Nhân viên Phân tích
Lưu Đức Quang	622/QLQ	08/04/2010	Nhân viên Đầu tư
Lê Tiến Đông	418/QLQ	02/11/2009	Nhân viên Phân tích
Lý Công Hùng	261/QLQ	16/06/2009	Nhân viên Phân tích

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Bổ nhiệm
Phạm Minh Tuấn	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2012
Đỗ Thị Mơ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2011
Võ Hữu Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2011
Đỗ Văn Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2011
Hoàng Minh Khôi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

1. CÔNG TY (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Bổ nhiệm
Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Nguyễn Thị Lê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Bổ nhiệm
Phạm Minh Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2012
Trần Thanh Vân	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2012
Phạm Văn Khánh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5); và
- ▶ Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 về việc ban hành Quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.
- ▶ Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý III của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

2.5 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính.

- Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo Thuyết minh số 21 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn Cầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí thuê trả trước

3.7 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản cổ tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Dự phòng đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của 03 công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo tài chính.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

3.10 *Các hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư*

Các tài sản đầu tư hình thành từ các nguồn vốn ủy thác của các cá nhân, tổ chức theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trên bảng cân đối kế toán.

Nguồn vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức đầu tư ủy thác theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho nhà đầu tư ủy thác trên bảng cân đối kế toán.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác, phí thường hoạt động và phí tư vấn được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ, hợp đồng quản lý danh mục đầu tư và hợp đồng tư vấn đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận khi quyền sở hữu và rủi ro chứng khoán đã chuyển cho người mua và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Giá vốn chứng khoán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có xem xét đến lợi tức hiện tại của tài sản) trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.512.201.715	5.177.947.655
Tiền gửi ngân hàng	3.557.741.530	46.486.049
TỔNG CỘNG	8.069.943.245	5.224.433.704

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	1.703.788.533	8.319.292.066
Đầu tư ngắn hạn khác		
Chứng khoán của nhà đầu tư ủy thác	789.738.000.000	789.738.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(653.812.533)	(219.454.066)
TỔNG CỘNG	790.787.976.000	797.837.838.000

Chi tiết chứng khoán của nhà đầu tư ủy thác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	VNĐ	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trái phiếu Geleximco	796.829.000.000	789.738.000.000
	796.829.000.000	789.738.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	VNĐ	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu từ thanh lý đầu tư	7.091.000.000	-
Đặt cọc dịch vụ taxi	-	8.000.000
Trả trước cho nhà cung cấp	-	-
Phải thu từ chứng khoán tự doanh	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	49.825.000	-
Các khoản phải thu khác	-	1.971.000
	7.140.825.000	9.971.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

275.134.015

- Mua trong năm

-

- Thanh lý, nhượng bán

-

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

275.134.015

Giá trị hao mòn:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

203.605.310

- Khấu hao trong năm

31.336.962

- Thanh lý, nhượng bán

-

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

234.942.272

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

71.528.705

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

40.191.743

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

*Phần mềm
máy tính*

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

71.906.400

- Mua trong kỳ

-

- Thanh lý, nhượng bán

-

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

71.906.400

Giá trị hao mòn:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

71.906.400

- Khấu trừ trong kỳ

-

- Thanh lý, nhượng bán

-

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

71.906.400

Giá trị còn lại:

-

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

-

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước trong đó:	150.457.920	330.538.707
+ Chi phí thuê nhà trả trước	-	127.999.200
+ Chi phí thi công cải tạo văn phòng	150.457.920	202.539.507
Các khoản ký quỹ, ký cược	137.389.680	10.000.000
TỔNG CỘNG	287.847.600	340.538.707

10. TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

	VNĐ			
	Số dư đầu năm		Số dư cuối quý	
Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn
I. Nợ ngắn hạn	791.200.630.172	-	797.104.912.029	-
1. Phải trả người bán	124.877.100	-	-	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.397.909	-	-	-
3. Chi phí phải trả (*)	74.355.163	-	160.187.515	-
4. Phải trả, phải nộp khác (**)	790.994.000.00	-	796.945.722.014	-
II. Nợ dài hạn	-	-	2.550.000	-
5. Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	-	2.550.000	-
TỔNG CỘNG	791.200.630.172	-	797.107.462.029	-

(*) Chi tiết các khoản chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 09 năm 2012 như sau:

	VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	65.930.000
Chi phí phải trả khác	160.187.515	8.425.163
TỔNG CỘNG	160.187.515	74.355.163

(**) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 09 năm 2012 như sau:

	VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các nhà đầu tư thực hiện HĐ hợp tác đầu tư tổ chức	789.738.000.000	789.738.000.000
Phí nhận trước của "HĐ tư vấn đầu tư chứng khoán"	-	1.256.000.000
Lãi coupon nhận về chờ tất toán	7.091.000.000	-
Chênh lệch thuế TNCN chuyển địa bàn	78.119.440	-
Bảo hiểm XH, YT, TN	25.467.500	-
Kinh phí công đoàn	13.135.074	-
TỔNG CỘNG	796.945.722.014	790.994.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

11. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số dư đầu năm	Phát sinh đến 30.09		Số dư cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế				
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
2. Thuế thu nhập cá nhân	7.397.909	-	7.397.909	-
3. Thuế môn bài	-	-	-	-
4. Thuế GTGT	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	7.397.909	-	7.397.909	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty phát sinh lỗ trong kỳ, do đó, không có khoản thuế nào được ghi nhận vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

(*) Trong quý 1 Công ty có chuyển đổi trụ sở chính từ TP HCM ra Hà nội sau khi nhận quyết toán tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước tại cục thuế TP HCM số thuế Công ty nộp dư trong quyết toán những năm tài chính trước được dồn lại cụ thể như sau:

Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa 78.119.440
Số thuế phát phải nộp đến 30.09 45.799.910
Số thuế thu nhập cá nhân còn dư 32.319.530
Thuế môn bài còn dư 3.000.000.

11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả kinh doanh theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

VNĐ

	Lũy kế đến Quý III năm nay	Lũy kế đến Quý III năm trước
Lỗ kế toán trước thuế	(3.078.421.494)	(7.361.546.946)
Loại trừ: Cổ tức được chia không chịu thuế TNDN	(14.000.000)	(548.648.679)
Lỗ tính thuế ước tính	(3.092.421.494)	(7.910.195.625)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

12. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần đã góp	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	50.000.000.000	(29.325.357.047)	20.674.642.953
Lỗi trong năm	-	(8.307.306.766)	(8.307.306.766)
Số cuối năm	50.000.000.000	(37.632.663.813)	12.367.336.187
Quý này			
Số đầu năm	50.000.000.000	(37.632.663.813)	12.367.336.187
Lỗi các quý trước	-	(2.853.607.279)	(2.853.607.279)
Lỗi quý này		(224.814.215)	(224.814.215)
Số cuối quý	50.000.000.000	(40.711.085.307)	9.288.914.693

12.2 Chi tiết cổ phiếu phát hành

VNĐ

	Số cuối quý Cổ phiếu phổ thông	Số cuối năm Cổ phiếu phổ thông
Công ty Cổ phần Gemadept	500.000	500.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	250.000	250.000
Ông Đoàn Văn Tuyền	300.000	300.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	50.000	50.000
Bà Nguyễn Huyền Châu	20.000	20.000
Ông Trần Duy Hùng	5.000	5.000
Bà Đỗ Thị Mơ	3.625.000	3.625.000
Ông Phạm Minh Tuấn	225.000	225.000
Bà Trần Thanh Vân	25.000	25.000
TỔNG CỘNG	5.000.000	5.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
VNĐ

	<i>Lũy kế đến quý III năm nay</i>	<i>Lũy kế đến quý III năm trước</i>
Thu nhập từ hoạt động tư vấn đầu tư	1.456.000.000	12.743.191
Lãi tiền gửi	163.855.587	221.517.611
Thu nhập do bán Cổ phiếu	431.109.349	-
Cổ tức được chia bằng tiền	14.000.000	605.640.000
Doanh thu khác	470.000	
TỔNG CỘNG	2.065.434.936	839.900.802

14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
VNĐ

	<i>Lũy kế đến quý III năm nay</i>	<i>Lũy kế đến quý III năm trước</i>
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.646.025.796	1.496.608.000
Chi phí nhân viên tư vấn	109.505.190	-
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	434.358.467	4.486.212.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	523.245	318.866
TỔNG CỘNG	3.190.412.698	5.983.138.866

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
VNĐ

	<i>Lũy kế đến quý III năm nay</i>	<i>Lũy kế đến quý III năm trước</i>
Chi phí nhân công	931.555.381	1.392.295.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	743.878.695	677.273.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh 7 và 8)	31.336.962	47.903.043
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.975.139	327.273
Chi thuê và lệ phí	- 3.000.000	62.123.390
Chi phí khác	176.697.555	38.386.814
TỔNG CỘNG	1.953.443.732	2.218.308.882

16. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi /(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi /(lỗ) cơ bản:

	<i>Quý III năm nay</i>	<i>Quý III năm trước</i>
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VNĐ	(224.814.215)	(516.038.237)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	5.000.000	5.000.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ	(45)	(103)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

17. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Trong quý 3 năm 2012 Công ty không phát sinh các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Rủi ro tỷ giá

Trong quý 3 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ kinh doanh liên quan đến ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn Cầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 1.703.788.533 đồng Việt Nam.

Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lỗ sau thuế của Công ty sẽ tăng khoảng 170.378.853 đồng Việt Nam phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không.

Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lỗ sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 170.378.853 đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. Chi tiết phân loại các khoản phải thu vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 được trình bày theo bảng sau:

		VNĐ			
Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
		< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày
Ngày 30 tháng 09 năm 2012	-	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	49.825.000	49.825.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

17. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

17. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	8.069.943.245	-	-	-	8.069.943.245
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.703.788.533	789.738.000.000	-	-	791.441.788.533
Các khoản phải thu ngắn hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Trả trước cho người bán	-	24.250.000	-	-	-	24.250.000
Tài sản ngắn hạn khác	46.340.634	-	-	-	-	46.340.634
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	137.389.680	-	-	-	-	137.389.680
Tổng tài sản	183.730.314	9.797.981.778	789.738.000.000			799.719.712.092
Phải trả người bán	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	160.187.515	-	-	-	-	160.187.515
Thuế và các khoản phải nộp cho NN		-	-	-	-	-
Phải trả nhân viên		-	-	-	-	-
Phải trả, phải nộp khác	78.119.440	-	796.945.722.014	-	-	797.023.841.454
Tổng nợ phải trả	238.306.955	-	796.945.722.014			797.184.028.969

(*) Số dư của các khoản mục này không bao gồm dự phòng

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ phải trả nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

17. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Công ty hiện không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Công ty thực hiện khoản " hợp đồng hợp tác đầu tư" và Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình (ABB) để đầu tư và trái phiếu doanh nghiệp theo điều kiện đầu tư cụ thể trong hợp đồng. Giá trị tài sản hình thành trong tương lai được đảm bảo cho khoản hợp đồng hợp tác đầu tư trên.

18. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

18. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

18. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác, trong trường hợp Công ty không xác định giá trị hợp lý dựa trên các nguồn thông tin tin cậy (ba báo giá, báo chí và thông tin trên thị trường), giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Toàn cầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

18. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý		Số đầu năm		Số cuối quý	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh	791.441.788.533	(653.812.533)	798.057.292.066	(219.454.066)	790.787.976.000	797.837.838.000
- Cổ phiếu niêm yết(**)	1.703.788.533	(653.812.533)	8.319.292.066	(219.454.066)	1.049.976.000	8.099.838.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết		-	-	-	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết (*)	789.738.000.000	-	789.738.000.000	-	789.738.000.000	789.738.000.000
Các khoản phải thu khác (*)		-	9.971.000	-	-	9.971.000
Trả trước cho người bán (*)	24.250.000	-	-	-	24.250.000	-
Tài sản tài chính ngắn hạn khác (*)	150.457.920	-	7.650.000	-	150.457.920	7.650.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	137.389.680	-	10.000.000	-	137.389.680	10.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	8.069.943.245		5.224.433.704		8.069.943.245	5.224.433.704
TỔNG CỘNG	799.823.829.378	(653.812.533)	803.309.346.770	(219.454.066)	799.170.016.845	803.089.892.704

(*) Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này. Vì vậy, các tài sản này đang được phản ánh theo giá gốc.
(**) Giá trị hợp lý cổ phiếu niêm yết được tính theo giá thị trường ngày giao dịch cuối cùng của quý (ngày 30 tháng 09) Giá trị dự phòng đầu kỳ có điều chỉnh hồi tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

VNĐ				
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán (*)	-	124.877.100	-	124.877.100
Chi phí phải trả (*)	160.187.515	74.355.163	160.187.515	74.355.163
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		7.397.909		7.397.909
Phải trả, phải nộp khác (*)		790.994.000.000		790.994.000.000
TỔNG CỘNG	796.945.722.014	791.200.630.172	796.945.722.014	791.200.630.172

(*) Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này. Vì vậy, các khoản nợ phải trả tài chính này đang được phản ánh theo giá gốc.

19. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh (nếu có) trong các báo cáo tài chính đính kèm.


Phạm Văn Khánh
Kế toán Trưởng



Bà Trần Thanh Vân
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2012